

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GÁNH NẶNG BẢO HIỂM XÃ HỘI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM

HUỲNH THẾ NGUYỄN^{1,*}, PHAN ĐÌNH NGUYỄN², NGUYỄN THỊ NHƯ NGỌC³

^{1,2}Trường Đại học Tài chính – Marketing

³Đại học HUTECH

*Email: fomis.nguyen@gmail.com

(Ngày nhận: 07/01/2019; Ngày nhận lại: 04/03/2019; Ngày duyệt đăng: 10/04/2019)

TÓM TẮT

Bài viết này phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến gánh nặng bảo hiểm xã hội của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp GLS, MLE và Bayes để kiểm định các giả thuyết từ bộ dữ liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê giai đoạn 2010 – 2016. Kết quả nghiên cứu cho thấy đòn bẩy tài chính, quy mô, năng suất lao động và kết cấu tài sản có tác động đến gánh nặng bảo hiểm xã hội trong các doanh nghiệp nêu trên. Chính vì thế, các doanh nghiệp nhỏ và vừa cần thiết phải củng cố quy mô và gia tăng năng suất lao động để đảm bảo khả năng vừa thực hiện tốt chính sách bảo hiểm xã hội vừa tối ưu hóa lợi ích trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Từ khóa: Bayes; Doanh nghiệp nhỏ và vừa; Gánh nặng bảo hiểm xã hội; GLS; MLE.

Factors affecting social insurance burden of Vietnam's small and medium-sized enterprises

ABSTRACT

This paper examines factors affecting social insurance burden of Vietnam's small and medium-sized enterprises by using the GLS, MLE and Bayesian methods to analyze hypotheses of an SME survey data collected by General Statistics Office of Viet Nam for the 2010-2016 periods. It is found that key factors impacting the firm social insurance burden include the firm size, labor productivity, asset structure and financial leverage. Accordingly, SME enterprises should consolidate their size and increase labor productivity to better implement social insurance policies and optimize operating results.

Keywords: Bayesian; GLS; MLE; Small and medium-sized enterprises; Social insurance burden.

1. Giới thiệu

Doanh nghiệp nhỏ và vừa có vai trò hết sức quan trọng đối với nền kinh tế, là động lực phát triển kinh tế xã hội. Các doanh nghiệp này chiếm tới 97% số lượng doanh nghiệp, sử dụng hơn 56% lượng lao động, đóng góp 49% GDP và 42% nguồn thu ngân sách ở Việt Nam (Phan

Đình Nguyên, 2017). Do đó, Chính phủ luôn quan tâm và ban hành nhiều chính sách hỗ trợ, thúc đẩy các doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển như chính sách thuế, đất đai, tín dụng, ngoại thương... Tuy nhiên, trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt và ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển, các doanh nghiệp này vẫn còn nhiều

khó khăn, thách thức, nhất là các khó khăn về gánh nặng thuế và bảo hiểm xã hội. Theo qui định thì mức đóng bảo hiểm xã hội hiện nay là 25,5% cao hơn mức bình quân ở các nước trong khu vực ASEAN là 10,3% (Phan Đình Nguyên, 2017). Đồng thời, công tác quản lý bảo hiểm xã hội còn nhiều bất cập, các yếu tố nội sinh bên trong ảnh hưởng đến mức đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp chưa được nhận diện đầy đủ dẫn đến gánh nặng phí bảo hiểm lớn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, gây cản trở cho quá trình phát triển của các doanh nghiệp này nói riêng và phát triển kinh tế xã hội nói chung.

Tuy nhiên, các nghiên cứu về các yếu tố tác động đến gánh nặng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp thì chưa phổ biến và được nghiên cứu rộng rãi. Các công trình hiện có xác định các yếu tố quan trọng có tác động đến sự phát triển bảo hiểm xã hội và phúc lợi xã hội chủ yếu được nghiên cứu ở góc độ vĩ mô, bao gồm: phát triển kinh tế, gia tăng GDP, dân số, thể chế, lao động, thất nghiệp, hiện đại hóa, toàn cầu hóa và nền kinh tế mở (Kim & Jung, 2003; Ahn & Baek, 2008; Cristea & cộng sự, 2014; Hong, 2014; Mandigma, 2016). Ở góc độ vi mô, các nghiên cứu của Nielsen & cộng sự (2005), Gao & cộng sự (2012), Cheng & cộng sự (2014) phát hiện tình trạng của lao động di cư, hợp đồng lao động, hình thức sở hữu doanh nghiệp mà người di cư làm việc, tình trạng đăng ký hộ khẩu, tình trạng giáo dục của người lao động có ảnh hưởng tích cực đến mức đóng góp và thụ hưởng bảo hiểm xã hội.

Về khía cạnh gánh nặng chi phí bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp hiện nay có số lượng nghiên cứu rất khiêm tốn. Nghiên cứu của Ooghe & cộng sự (2003), Komamura & Yamada (2004) phát hiện tiền lương; nghiên cứu của Nyland & cộng sự (2006), Nielsen & Smyth (2007), Eibner (2008) phát hiện quy mô công ty, tỷ lệ sở hữu, tính tuân thủ luật pháp có ảnh hưởng đến gánh nặng về chi phí bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Bổ sung các nghiên cứu này, bài viết của chúng tôi xem xét đến các

yếu tố nội tại bên trong doanh nghiệp có thể ảnh hưởng đến chi phí bảo hiểm xã hội gồm có: kết cấu tài sản, đòn bẩy tài chính, năng suất lao động và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu. Kết quả nghiên cứu là các hàm ý quản trị quan trọng giúp cho các doanh nghiệp vừa phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh vừa đảm bảo tuân thủ các chính sách bảo hiểm xã hội của Nhà nước.

2. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

2.1. Cơ sở lý thuyết

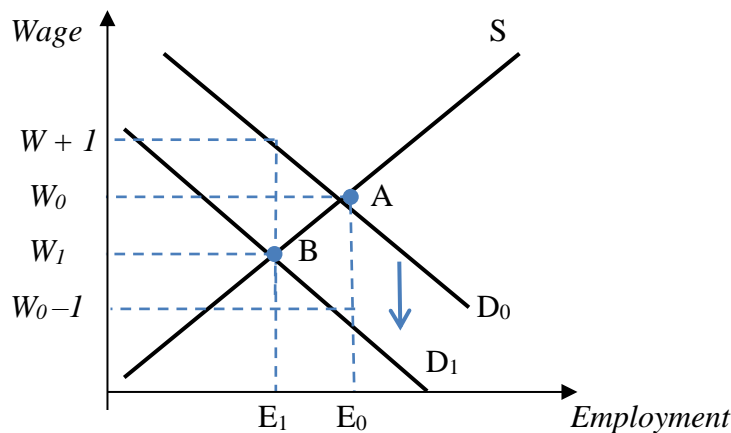
Theo Điều 3 của Luật Bảo hiểm xã hội được Quốc hội khóa XI thông qua tại kỳ họp thứ 9 ngày 29/6/2006 thì “Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào bảo hiểm xã hội”. Như vậy, bảo hiểm xã hội là chính sách xã hội được thực hiện nhằm đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động khi gặp những rủi ro trong quá trình lao động. Do đó, bảo hiểm xã hội được xem là một hệ thống phân phối lại thu nhập dựa trên sự đóng góp giữa các thành viên tham gia hoặc một khoản thu nhập thay thế nhằm đảm bảo đời sống người lao động trong các trường hợp rủi ro thuộc phạm vi bảo hiểm xã hội.

Chính vì thế, bảo hiểm xã hội vừa thực hiện các mục tiêu xã hội vừa thực hiện các mục tiêu kinh tế của quốc gia. Bảo hiểm xã hội không chỉ đóng vai trò là trụ cột của hệ thống an sinh xã hội mà còn thúc đẩy sự phát triển của xã hội thông qua việc ổn định đời sống của người lao động. Hơn nữa, lượng tiền đóng góp quỹ bảo hiểm xã hội luôn được bổ sung một cách liên tục nên quỹ bảo hiểm xã hội có thể trở thành các địa chỉ cung ứng vốn nhân rồi để bù đắp sự thiếu hụt vốn đầu tư cho quá trình sản xuất kinh doanh và phát triển kinh tế.

Tuy nhiên, ở góc độ kinh tế thì bảo hiểm xã hội tạo ra một gánh nặng chi phí cho các chủ thể kinh tế như các sắc thuế của Chính phủ. Summers (1989) cho rằng Bảo hiểm xã hội làm

gia tăng các chi phí liên quan trực tiếp đến quá trình sử dụng lao động nên làm giảm nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp từ đó sụt giảm việc làm của nền kinh tế. Nếu triển khai chính sách bảo hiểm xã hội dẫn đến tiền lương thực của người lao động giảm và tổng chi phí nhân công tăng thì người lao động lẫn người sử dụng lao động phải gánh nặng chi phí tăng thêm trong hoạt động kinh tế. Trong đó, sự

phân chia mức độ gánh nặng chi phí tiền lương giữa người lao động và người sử dụng lao động phụ thuộc vào độ co giãn của cung cầu lao động (Summers, 1989). Nếu doanh nghiệp phải đối diện với một mức thuế cao hoặc trích nộp bảo hiểm xã hội cao thì tỷ lệ cắt giảm lao động và mức gia tăng tỷ lệ thất nghiệp sẽ cao (Anderson & Meyer, 2000). Điều này được khái quát qua mô hình phân tích ở Sơ đồ 1.



Sơ đồ 1. Ảnh hưởng của bảo hiểm xã hội

Nguồn: Tác giả phân tích.

Ban đầu, trước khi xuất hiện bảo hiểm xã hội (tỷ lệ phần trăm của mức lương W theo quy định của pháp luật, tại trạng thái cân bằng A người sử dụng lao động thuê E_0 công nhân với tổng chi phí lao động W_0). Với tỷ lệ đóng góp bảo hiểm xã hội bắt buộc, người sử dụng lao động phải trả chi phí $W_0 - I$ cho số lao động E_0 nên dịch chuyển đường cầu lao động đến D_1 , hình thành điểm cân bằng mới B. Việc thực hiện chính sách Bảo hiểm xã hội làm thay đổi cân bằng của thị trường lao động theo hướng sụt giảm nhân dụng (điểm E_1) và tiền lương thực tế (mức W_1). Tuy nhiên, tổng chi phí nhân công lại tăng (mức $W_1 + I$) dẫn đến cả doanh nghiệp lẫn người lao động đều gánh nặng và tổn thất.

Chính vì thế, Lee & Torm (2017) cho rằng các doanh nghiệp xem việc đóng góp an sinh xã hội là khoản chi phí không mang lại lợi ích hiện tại mặc dù có nhiều cam kết mạnh mẽ từ Chính phủ về bảo trợ xã hội là một động lực thúc đẩy

tăng trưởng và phát triển. Do đó, các đạo luật an sinh xã hội và chi phí bảo hiểm xã hội có thể tạo ra căng thẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động làm cho người sử dụng lao động xem xét giảm thiểu chi phí liên quan đến việc làm (Lee & Torm, 2017). Điều này dẫn đến các doanh nghiệp có thể không nhận thấy sự cải thiện điều kiện làm việc là một khoản đầu tư đáng giá và việc đóng góp bảo hiểm đã tạo ra gánh nặng chi phí đối với doanh nghiệp.

2.2. Khung phân tích

Dựa vào nghiên cứu nêu trên thì đóng góp bảo hiểm xã hội có vai trò như một chi phí mang gánh nặng cho doanh nghiệp nên khung phân tích của bài viết kế thừa nghiên cứu của Huang & cộng sự (2013), Lee & Torm (2017) và Phan Đình Nguyên (2017) như Sơ đồ 2 gồm có các yếu tố sau:

Một là, quy mô doanh nghiệp. Nyland & cộng sự (2007) cho rằng quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng nhất định đến việc chi trả bảo

hiểm xã hội. Trong đó, các công ty lớn thường có nhiều khả năng hơn trong việc chi trả bảo hiểm xã hội nhưng gánh nặng chi phí cao nên thường có động lực và nhiều phương pháp để né tránh. Do đó, quy mô càng lớn thì càng tìm cách đối phó với các cơ quan chức năng để giảm thiểu tối đa chi phí của doanh nghiệp (Galanter, 1974). Tuy nhiên, Mares (2003) lập luận rằng quy mô doanh nghiệp càng lớn thì sức mạnh thị trường càng mạnh nên có khả năng lớn để điều chỉnh chi phí và tuân thủ chính sách bảo hiểm xã hội. Theo Eibner (2008) thì tất cả các doanh nghiệp đều khó khăn trong việc gánh vác gánh nặng bảo hiểm xã hội nếu chi phí đóng góp tiếp tục gia tăng.

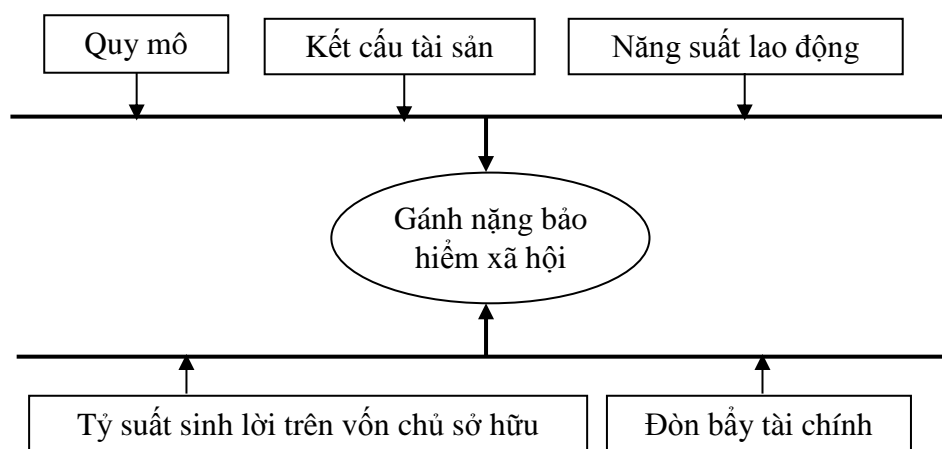
Hai là, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Theo Wilkie (1988), Richardson & Lanis (2007) thì có mối tương quan chặt chẽ giữa tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và các khoản chi phí phải nộp đối với doanh nghiệp. Điều này xuất phát từ việc doanh nghiệp có lợi nhuận cao thường sử dụng vốn một cách hiệu quả từ đó giảm áp lực chi phí đóng góp bảo hiểm xã hội và các khoản đóng góp khác. Hơn nữa, đóng góp bảo hiểm tương tự như các chi phí thuế nên doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận càng lớn thì càng có xu thế đóng góp bảo hiểm xã hội lớn.

Ba là, đòn bẩy tài chính. Các doanh nghiệp có năng lực vay nợ cao thường có khả năng để thực hiện các đầu tư có hiệu quả lớn, mang lại lợi nhuận cao từ đó đối diện gánh nặng bảo hiểm xã hội cao. Nghĩa là doanh nghiệp sử

dụng đòn bẩy tài chính lớn có thể khai thác mạnh mẽ lợi thế cạnh tranh trong quá trình mở rộng sản xuất để tăng lợi nhuận từ đó tác động đến các khoản đóng góp và chi phí bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

Bốn là, kết cấu tài sản. Theo Gupta & Newberry (1997), Stickney & McGee (1982) thì có mối tương quan nghịch giữa kết cấu tài sản và gánh nặng thuế cùng các khoản phải nộp khác, do các ưu đãi liên quan đến đầu tư vào tài sản cố định của doanh nghiệp nhất là các khoản về trích khấu hao. Điều này giúp doanh nghiệp bù đắp được một phần chi phí mất đi đối với lợi nhuận tương lai và nâng cao năng suất, giảm bớt gánh nặng tiền lương nói riêng, gánh nặng chi phí nói chung. Do đó, kết cấu tài sản có mối tương quan nghịch đối với gánh nặng bảo hiểm xã hội.

Năm là, năng suất lao động. Đây là yếu tố phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh, quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Năng suất lao động cao có thể làm giảm chi phí lao động từ đó tiết kiệm quỹ lương và giảm gánh nặng bảo hiểm xã hội đối với doanh nghiệp. Tuy nhiên, Acemoglu & Shimer (1999) cho rằng năng suất lao động và gánh nặng bảo hiểm xã hội có mối tương quan cùng chiều vì lương cao sẽ dẫn đến năng suất lao động cao hơn làm cho chi phí bảo hiểm xã hội cao. Ngược lại, Azémar & Desbordes (2009) cho biết năng suất lao động cao nghĩa là doanh nghiệp sử dụng hiệu quả lao động từ đó làm giảm gánh nặng bảo hiểm xã hội cho doanh nghiệp.



Sơ đồ 2. Khung phân tích

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Từ khung phân tích theo Sơ đồ 2 và theo nghiên cứu của Huang & cộng sự (2013), Lee & Torm (2017), Phan Đình Nguyên (2017) thì mô hình nghiên cứu của bài viết có dạng như sau:

$$Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 ROE_{it} + \beta_3 LEV_{it} + \beta_4 AS_{it} + \beta_5 PR_{it} + u_{it}$$

Trong đó biến phụ thuộc Y mô tả Gánh

nặng bảo hiểm xã hội được xác định là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện nghĩa vụ đóng góp bảo hiểm xã hội theo Luật Bảo hiểm xã hội (Phan Đình Nguyên, 2017). Như vậy, biến Y được đo lường bằng chi phí trích nộp bảo hiểm xã hội từng năm của các doanh nghiệp, các biến độc lập được xác định và đo lường trong Bảng 1:

Bảng 1

Các biến nghiên cứu

Biến	Tên Biến	Đo lường	Nguồn
SIZE	Quy mô doanh nghiệp	Tổng giá trị tài sản	Nyland & cộng sự (2006); Mares (2003); Eibner (2008).
ROE	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận ròng/Vốn chủ sở hữu	Wilkie (1988); Richardson & Lanis (2007).
LEV	Đòn bẩy tài chính	Tổng nợ/Tổng tài sản	Hamaaki & Iwamoto (2010).
AS	Kết cấu tài sản	Tổng tài sản cố định hữu hình/Tổng tài sản	Gupta & Newberry (1997); Stickney & McGee (1982).
PR	Năng suất lao động	Tỷ lệ doanh thu/Số lượng lao động	Acemoglu & Shimer (1999); Azémar & Desbordes (2009).

Nguồn: tổng hợp của tác giả.

3.2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Nguồn dữ liệu nghiên cứu cho các biến SIZE, ROE, LEV, AS, PR được trích xuất và tính toán từ bộ dữ liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê giai đoạn 2010 – 2016. Do đối tượng nghiên cứu của bài viết là các doanh nghiệp nhỏ và vừa nên những doanh nghiệp trong lĩnh vực tài chính bao gồm ngân hàng, tổ chức tài chính và công ty bảo hiểm sẽ bị loại bỏ ra khỏi mẫu quan sát. Đồng thời, bài viết lựa chọn 2.716 doanh nghiệp nhỏ và vừa có thời gian hoạt động xuyên suốt từ 2010 - 2016 với đầy đủ những thông tin liên quan đến các biến nghiên cứu. Tất cả các biến sau khi thu thập được lấy logarit để tránh các hiện tượng bị biệt, ngoại lai trong dữ liệu tạo thành bảng dữ liệu (Panel Data) có 19.012 quan sát giai đoạn

2010 – 2016.

Phương pháp phân tích dữ liệu của bài viết bao gồm: GLS (Generalized Least Square), MLE (Maximum Likelihood Estimation) và BMA (Bayesian Model Averaging) cho dữ liệu bảng. Trong đó, bài viết sử dụng phương pháp GLS nhằm khắc phục các hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan trong mô hình nghiên cứu thay cho các phương pháp truyền thống FEM (Fixed Effects Model) và REM (Random Effects Model) đối với dữ liệu có cấu trúc bảng. Đồng thời, các phương pháp MLE và BMA được triển khai nhằm đối chứng các kết quả nghiên cứu thay cho việc tìm kiếm hiện tượng nội sinh do thiếu bằng chứng về ảnh hưởng của mức phí bảo hiểm đến quá trình tăng trưởng tài sản, tổng nợ hoặc doanh thu của

doanh nghiệp.

Theo Shrivastava & cộng sự (2017) thì phương pháp Bayes cho phép suy luận chính xác, khắc phục các hạn chế về phân phối của phương pháp cổ điển và tránh phải dựa vào các phân phối tiệm cận có thể dẫn đến các trở ngại nghiêm trọng nếu dữ liệu không đủ lớn. Đồng thời, việc áp dụng mô hình dữ liệu bảng Bayes cho phép khai thác tốt các đơn vị chéo, mô tả các tham số một cách linh hoạt và chính xác (Shrivastava & cộng sự, 2017). Đặc biệt, phân tích BMA dù không xử lý tính nội sinh

hoặc hiệu ứng cố định như là các phương pháp GMM (Generalised method of moments), FEM và LSDV (Least Square Dummy Variable) nhưng BMA rất nổi bật trong việc khắc phục sự không chắc chắn của mô hình nghiên cứu (Gonzalez & Vinayagathan, 2015).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Phân tích thống kê mô tả

Kết quả thống kê mô tả các biến nghiên cứu với mẫu 19.012 quan sát được trình bày ở Bảng 2:

Bảng 2

Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
Y	2,0437	5,8930	- 0,6989	0,5847
SIZE	4,3754	7,3164	1,9127	0,5932
ROE	- 0,0314	63,5	- 854	6,3410
LEV	1,4670	1059	0,00002	11,2824
AS	0,2907	288,6791	0,0001	2,1229
PR	2,6105	6,5454	- 5,6507	1,3489

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Biến Y mô tả gánh nặng bảo hiểm xã hội có sự chênh lệch rất lớn giữa giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất với độ lệch chuẩn là 58,5% cho thấy có sự khác biệt về gánh nặng bảo hiểm xã hội của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Tương tự, các biến độc lập SIZE, ROE, LEV, AS, PR có sự chênh lệch khá lớn giữa giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất phản ánh sự

chênh lệch lớn về quy mô hoạt động và năng lực sản xuất kinh doanh giữa các doanh nghiệp nhỏ và vừa của nền kinh tế.

4.2. Phân tích kế quả hồi qui

Kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu theo phương pháp FEM, REM, GLS và MLE được trình bày tại Bảng 3.

Bảng 3

Kết quả nghiên cứu

Biến	Phương pháp			
	FEM	REM	GLS	MLE
SIZE	0,4609*** (0,0078)	0,4960*** (0,0067)	0,4769*** (0,0051)	0,4946*** (0,0068)
ROE	- 0,0007* (0,0004)	- 0,0007 (0,0004)	- 0,0003 (0,0005)	- 0,0007 (0,0004)
LEV	- 0,0004* (0,0002)	- 0,0006** (0,0002)	- 0,0005** (0,0002)	- 0,0006** (0,0002)
AS	0,0113*** (0,0013)	0,0132*** (0,0013)	0,0310*** (0,0026)	0,0131*** (0,0012)
PR	0,0244*** (0,0021)	0,0234*** (0,0021)	0,0149*** (0,0014)	0,0235*** (0,0021)
Hằng số	- 0,0392 (0,03552)	- 0,1905*** (0,0308)	- 0,1172*** (0,0233)	- 0,1846*** (0,0309)
Số quan sát	19.012	19.012	19.012	19.012
Kiểm định:				
- Wald chi2(5)		5516,78***	8753,06***	5453,67***
- LR				5207,56***
- Hausman	245,00***			
- Wald (h)	2,5e+05***			
- Wooldridge	365,740***			

Ghi chú: *, **, ***, tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Nguồn: tính toán của tác giả

Bảng 3 cho thấy phương pháp ước lượng FEM thích hợp REM nhưng xảy ra hiện tượng phương sai không đồng nhất và xuất hiện tự tương quan trong cấu trúc dữ liệu. Chính vì thế, bài viết sử dụng kỹ thuật GLS đã phát hiện kết quả ước lượng có sự tương đồng trong kết quả ước lượng theo phương pháp MLE. Theo đó, quy mô doanh nghiệp (SIZE), kết cấu tài sản (AS) và năng suất lao động (PR) có tác động tích cực đến Gánh nặng bảo hiểm xã hội tại

mức ý nghĩa 1%. Đồng thời, đòn bẩy tài chính LEV có ảnh hưởng tiêu cực đến gánh nặng bảo hiểm xã hội ở mức ý nghĩa 5%. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Nyland & cộng sự (2006), Galanter (1974), Gupta & Newberry (1997), Stickney & McGee (1982) và Acemoglu & Shimer (1999). Hơn nữa, Bảng 4 trình bày kết quả suy luận Bayes đối chứng với các kết quả ước lượng tại Bảng 3 nhằm củng cố kết quả nghiên cứu.

Bảng 4

Kết quả suy luận Bayesian

Biến	Mean	Std.Dev	95% Cred. Interval		PIP
			Low	Upper	
SIZE	0,4948	0,0066	0,4820	0,5078	0,9503
ROE	- 0,0007	0,0004	- 0,0015	0,0001	0,9605
LEV	- 0,0006	0,0002	- 0,0011	- 0,0001	0,9451
AS	0,0131	0,0013	0,0104	0,0157	0,9751
PR	0,0235	0,0021	0,0194	0,0276	0,948
Hàng số	- 0,1858	0,0303	- 0,2456	- 0,1274	0,9498
Số quan sát			19.012		
Efficiency			0,3164		

Nguồn: tính toán của tác giả.

Để thực hiện phân tích BMA, chúng tôi chạy thuật toán MCMC 12.500 lần lặp sau khi loại bỏ 2.500 giá trị ban đầu cho kết quả Bảng 4 có chỉ số Eff đạt 31,64% phản ánh việc suy luận có thể tin cậy. Theo đó, với khoảng tin cậy 95% thì trung bình hậu nghiệm của SIZE, AS và PR là dương, LEV âm tại các mức xác suất khá cao (94,51% - 97,51%). Như vậy, quy mô doanh nghiệp, kết cấu tài sản và năng suất có tác động tích cực đến gánh nặng bảo hiểm với xác suất tương ứng là 95,03%, 97,51% và 94,8%. Đồng thời, khả năng đòn bẩy tài chính có tác động tiêu cực đến gánh nặng bảo hiểm ở mức 94,51%. Ngược lại, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu có tác động không rõ ràng đến gánh nặng bảo hiểm mặc dù xác suất hậu nghiệm khá cao (96,05%) nhưng khoảng tin cậy trung bình hậu nghiệm biến thiên từ âm sang dương. Kết quả này cho thấy suy luận BMA phản ánh các biến hồi quy có đặc trưng tương đồng với kết quả hồi qui GLS và MLE tại Bảng 3.

Nói chung, từ các kết quả ước lượng có thể nhận diện rằng: (i) các doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì sức mạnh thị trường càng mạnh và sử dụng nhiều nguồn lực (lao động) để đáp ứng nhu cầu kinh doanh do đó gia tăng chi phí bảo

hiểm xã hội. (ii) Năng lực khai thác nguồn lực nhằm bù đắp chi phí từ các khoản trích khấu hao của các doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện nay chưa thật sự hiệu quả, bền vững. (iii) Các doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính lớn có khả năng đang thực hiện các đầu tư kém hiệu quả vì thế việc vay nợ để tài trợ các mục đích chi tiêu hơn mở rộng quy mô và gia tăng lao động. (vi) Các doanh nghiệp có lương cao, quỹ lương lớn để thu hút và sử dụng nhân lực chất lượng cao dẫn đến năng suất lao động cao làm cho chi phí bảo hiểm xã hội cao.

5. Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu đã phát hiện được quy mô doanh nghiệp, kết cấu tài sản, đòn bẩy tài chính và năng suất lao động có tác động đến gánh nặng bảo hiểm xã hội của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Như vậy, các đóng góp an sinh xã hội mặc dù có tính chất quan trọng nhưng vẫn tồn tại nhiều lo ngại nhất định ở góc độ chi phí cho các doanh nghiệp nói chung, các doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng. Do đó, chúng tôi khuyến nghị:

Một là, doanh nghiệp cần kiểm soát tốt quy mô và hiệu quả để từ đó giảm chi phí lao động dẫn đến giảm áp lực chi phí bảo hiểm xã hội trong sản xuất kinh doanh. *Hai là*, sử dụng hiệu

quả các nguồn tài sản, nhất là tài sản cố định và gia cố khả năng khai thác nguồn lực bù đắp chi phí để tăng cường năng lực hoạt động nhưng đảm bảo về các chi phí bảo hiểm xã hội. *Ba là*, thực hiện các khoản vay nợ phục vụ các khoản đầu tư một cách hợp lý và hiệu quả. Đồng thời, tăng cường thúc đẩy việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm nâng cao năng suất của doanh nghiệp. Đây là các biện pháp không chỉ nâng cao khả năng sản xuất kinh doanh mà còn đảm bảo hạn chế áp lực chi phí về các khoản đóng góp an sinh xã hội của các doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện nay.

Ngoài ra, các doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện nay vừa gánh chịu gánh nặng bảo hiểm xã hội do áp lực tăng mức lương tối thiểu vừa cạnh tranh ngày càng gay gắt. Vì vậy, chúng tôi

khuyến nghị Chính phủ nên xem xét áp dụng mức đóng bảo hiểm xã hội theo mức trung bình các nước trong khu vực là 10%. Đồng thời, Chính phủ cần điều chỉnh Luật Bảo hiểm xã hội theo hướng hỗ trợ nhiều hơn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Từ kết quả nghiên cứu có thể nhận thấy loại hình doanh nghiệp này gánh chịu nhiều sức ép về chi phí cho bảo hiểm xã hội hiện nay. Việc hỗ trợ nên xem xét theo hướng gia hạn thời hạn trích nộp bảo hiểm xã hội và kéo dài thời gian bắt đầu tính lãi tiền nợ bảo hiểm xã hội nhằm giảm áp lực chi phí cho doanh nghiệp. Điều này không chỉ giảm áp lực đóng góp của doanh nghiệp mà còn phù hợp với môi trường kinh doanh toàn khu vực khi Việt Nam tham gia ngày càng sâu rộng vào kinh tế toàn cầu ■

Tài liệu tham khảo

- Acemoglu, D. & Shimer, R. (1999). Efficient Unemployment Insurance. *Journal of Political Economy*, 107(5), 893-928.
- Ahn, S. H. & Baek, S. H. (2008). A time series study on the determinants behind the changes of Korea welfare state. *Korean Journal of Social Welfare Studies*, 37, 117- 144.
- Anderson, P. M. & Meyer, B. D. (2000). The effects of the unemployment insurance payroll tax on wages, employment, claims and denials. *Journal of Public Economics*, 78, 81-106.
- Azémar, C. & Desbordes, R. (2009). *Who Bears the Burden of Social Security Contribution?* Retrieved from: www.ifs.org.uk.
- Cheng, Z., Nielsen, I. & Smith, R. (2014). Access to social insurance in urban China: A comparative study of rural-urban and urban-urban migrants in Beijing. *Habitat International*, 41, 243-252.
- Cristea, M., Marcu, N. & Carstina, S. (2014). The relationship between insurance and economic growth in Romania compared to the main results in Europe – A theoretical and empirical analysis. *Procedia – Economics and Finance*, 8, 226-235.
- Eibner, C. (2008). *The Economic Burden of Providing Health Insurance: How Much Worse Off Are Small Firms?* RAND Corporation, California.
- Galanter, M. (1974). Why the haves come out ahead: Speculation on the limits of legal change. *Law and Society Review*, 9, 95-160.
- Gao, Q., Yang, S. & Li, S. (2012). Labor contracts and social insurance participation among migrant workers in China. *China Economic Review*, 23, 1195-1205.

- Gonzalez, R. L. & Vinayagathan, T. (2015). Robust Determinants of Growth in Asian Developing Economies: A Bayesian Panel Data Model Averaging Approach. *Journal of Asian Economics*, 36, 34-46.
- Gupta, S. & Newberry, K. (1997). Determinants of the variability in corporate effective tax rates: Evidence from longitudinal. *Journal of Accounting and Public Policy*, 16, 1-34.
- Hamaaki, J. & Iwamoto, Y. (2010). A Reappraisal of the Incidence of Employer Contributions to Social Security in Japan. *Japanese Economic Review*, 61(3), 427- 441.
- Hong, I. (2014). Trade and determinants of social expenditures in Korea, Japan and Taiwan. *Social Policy and Administration*, 48(6), 647-665.
- Huang, R., Li, X. & Yu, Y. (2013). Empirical Analysis of the Actual Tax Burden Influencing Factors of China's Listed Companies in the Construction Industry. In Y. Wang (eds), *ICCREM 2013: Construction and Operation in the Context of Sustainability*, 875-884, ASCE Book Series.
- Kim, M. H. & Jung, J. K. (2003). An empirical study on changing factors of social welfare expenditures of Korea. *Korea Social Security Research*, 19(1), 1-21.
- Komamura, K. & Yamada, A. (2004). Who Bear the Burden of Social Insurance? Evidence from Japanese Health and Long-term Care Insurance Data. *Journal of Japanese and International Economic*, 18, 565-581.
- Lee S. & Torm, N. (2017). Social security and firm performance: The case of Vietnamese SMEs. *International Labour Review*, 156(2), 185-212.
- Mandigma, B. S. (2016). Determinants of Social Insurance Coverage in the Philippines. *International Journal of Social Science and Humanity*, 6(9), 660-666.
- Mares, I. (2003). The sources of business interests in social insurance: sectoral versus national differences. *World Politics*, 55, 229-258.
- Nielsen, I. & Smith, R. (2007). Who bears the burden of employer compliance with social security contributions? Evidence from Chinese firm level data. *China Economic Review*, 19, 230-244.
- Nielsen, I. et al. (2005). Which rural migrants receive social insurance in Chinese cities? *Global Social Policy*, 5(3), 353-381.
- Nyland, C., Smyth, R. & Zhu, C. J. (2007). What determines the extent to which employers will comply with their social security obligations? Evidence from Chinese Firm Level Data. *Social Policy and Administration*, 40, 196-214.
- Ooghe, E., Schokkaert, E. & Flechet, J. (2003). The Incidence of Social Security Contribution: An Empirical Analysis. *Empirica*, 30, 81-106.
- Phan, D. N. (2017). *Gánh nặng thuế thu nhập doanh nghiệp - Phí bảo hiểm xã hội đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam và kiến nghị chính sách*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Mã số: 2016-25, Bộ Tài chính.
- Richardson, G. & Lanis, R., (2007). Determinants of the variability in corporate effective tax rates and tax reform: Evidence from Australia. *Journal of Accounting and Public Policy*, 26, 689-704.

- Shrivastava, A., Kumar, N. & Kumar, P. (2017). Bayesian analysis of working capital management on corporate profitability: Evidence from India. *Journal of Economic Studies*, 44(4), 568-584.
- Stickney, C. & McGee, V. (1982). Effective corporate tax rates: The effect of size, capital intensity, leverage, and other factors. *Journal of Accounting and Public Policy*, 1, 125-152.
- Summers, L. (1989). Some Simple Economics of Mandated benefits. *American Economic Review*, 79(2), 177-183.
- Wilkie, P. (1988). Corporate average effective tax rates and inferences about relative tax preferences. *Journal of the American Taxation Association*, 10(1), 75-88.